

VẤN ĐỀ CÔNG GIÁO TRONG/GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY THỜI VUA MINH MẠNG (1820 - 1840)

Tóm tắt: Dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840), Việt Nam trở thành một quốc gia có uy tín và thể hiện được sự tự cường trong khu vực. Tuy nhiên, trong quan hệ với các nước Phương Tây, Minh Mạng lại theo đuổi đường lối ngoại giao “không Phương Tây”, vốn đã được định hình từ thời Gia Long. Đặc biệt, vấn đề Công giáo trở thành vấn đề lớn khiến cho đường lối ngoại giao “không Phương Tây” của Minh Mạng càng được củng cố. Và chính những chính sách “cấm đạo”, “sát đạo” của Minh Mạng đã dẫn đến sự đình trệ quan hệ giữa Việt Nam và các nước Phương Tây từ năm 1833, từ đó gián tiếp cô lập Việt Nam trên trường quốc tế, tạo cơ hội cho chủ nghĩa thực dân dòm ngó và nổ súng xâm lược Việt Nam sau đó.

Từ khóa: Công giáo, Minh Mạng, ngoại giao, Phương Tây, Việt Nam.

1. Đường lối ngoại giao của vua Minh Mạng đối với các nước Phương Tây

Minh Mạng từ nhỏ vốn là người thông minh, tôn sùng Khổng giáo và đặc biệt là không thiện cảm đối với tôn giáo Phương Tây, vì vậy, Gia Long đã quyết định chọn Minh Mạng lên nắm quyền với mong muốn làm được những việc mà ông chưa làm được. Trong thời gian nắm quyền (1820 - 1840), tình hình trong nước và quốc tế có những chuyển biến phức tạp khiến Minh Mạng có những thay đổi chính sách ngoại giao của mình. Đặc biệt trong thời gian này, sự bành trướng ngày càng mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản Phương Tây bằng nhiều thủ đoạn khác nhau đang là mối đe dọa cho nền độc lập của các quốc gia Châu Á. Điều này đã tác động rất lớn đến đường lối ngoại giao của Minh Mạng đối với các nước Phương Tây.

Ngoài ra, vấn đề tôn giáo cũng là nhân tố tác động đến chính sách

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

ngoại giao của Minh Mạng. Núp dưới chiêu bài truyền giáo, các nhà truyền giáo Phương Tây xâm nhập ngày càng mạnh mẽ vào trong nước, ảnh hưởng đến nền Khổng giáo chính thống và ngày càng phục vụ đắc lực cho chính sách xâm lược thuộc địa của các nước tư bản. Thực tế này đã được các chúa Nguyễn nhận thấy trước đây. Chính nhà truyền giáo Alexandre de Rhodes đã bộc lộ ý tưởng này như sau: “Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy và chiếm được vị trí này thì thương gia Châu Âu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và tài nguyên phong phú”¹. Thêm vào đó, tình hình trong nước có nhiều biến động, các cuộc khởi nghĩa thường xuyên diễn ra, trong đó có sự góp mặt của các nhà truyền giáo càng làm cho Minh Mạng thêm lo ngại và tức giận. Chính những đặc điểm của thế giới và Việt Nam như vậy đã tác động sâu sắc đến đường lối ngoại giao đối với các nước Phương Tây của triều Nguyễn dưới thời Minh Mạng.

Trong những năm đầu trị vì, Minh Mạng về cơ bản trung thành với đường lối đối ngoại của cha mình: không Phương Tây. Ông còn tỏ ra dứt khoát hơn trong việc khước từ thiết lập quan hệ ngoại giao với người Phương Tây, kể cả người Pháp. Về vấn đề này, Joseph Buttinger đã nhận xét: Chính sách của Minh Mạng về thực chất chỉ là sự thực hiện đường lối chính trị cơ bản của vua Gia Long mà thôi². Có thể nói, đường lối ngoại giao của Minh Mạng đối với các nước Phương Tây được chia thành 4 giai đoạn với các đặc điểm khác nhau.

Từ năm 1820 đến khoảng năm 1825, đây là thời gian Minh Mạng mới kế vị ngai vàng, ông cần củng cố quyền lực cá nhân, ổn định triều chính... nên chưa thể có những điều chỉnh lớn trong chính sách ngoại giao đối với các nước Phương Tây. Và lại, lúc này số quan lại người Pháp trong triều còn nhiều ảnh hưởng nên Minh Mạng vẫn đi theo chính sách ôn hòa của tiền triều, đối xử bình thường với người Pháp nhưng dần tìm cách xa lánh họ. Thực chất, triều đình Huế lúc này chỉ khước từ việc ký thương ước chính thức với Phương Tây mà thôi. Đây là chính sách chung của hầu hết các quốc gia phong kiến Châu Á thời kỳ này. Điều đó đã đi ngược lại chính sách mở rộng thị trường của Phương Tây, và gây ra những khó khăn trong quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước Phương Tây, đặc biệt là Pháp. Nhìn chung, đường lối ngoại giao của Minh Mạng đối với Phương Tây giai đoạn 1820 - 1825 được triển khai trên cơ sở truyền thống, kế thừa từ đường lối ngoại giao của Gia Long³.

Về chính trị, trong thời gian từ năm 1825 đến 1831, sự lấn lướt của các nước tư bản Phương Tây ở Châu Á ngày càng gia tăng. Nước Anh đã kiểm soát cả vùng eo biển Sumatra, đường vòng tới bán đảo Đông Dương, Malacca, Penang... Tầu thuyền của Pháp thì xuất hiện nhiều và thường xuyên ở vùng biển Trung Hoa. Tất cả các hoạt động của các nước tư bản Châu Âu nhắc nhở thường xuyên cho Minh Mạng về sự an nguy của đất nước. Ông cố gắng đứng ngoài những tiếp xúc với Pháp, tiếp tục củng cố triều đại và đất nước trên nền tảng của ý thức hệ Khổng giáo để chống đỡ các tư tưởng mới lạ của Phương Tây, chủ yếu là Công giáo. Đường lối chính trị của Minh Mạng cũng bắt đầu bị chi phối mạnh mẽ bởi vấn đề tôn giáo. Theo người Pháp thì ngay từ lúc còn là một vị hoàng tử, Minh Mạng luôn cảnh giác và “vị thái tử này tuy còn thơ ấu, đã nói đến diệt đạo Thiên Chúa của chúng ta...”⁴. Thời kỳ này được xem là thời kỳ chuyển tiếp, từ tiếp xúc thân mật thành lãnh đạm, bước đầu từ chối bang giao chính thức với các nước Phương Tây.

Việc bang giao với nước ngoài có giới hạn và truyền giáo bị cấm nhưng Minh Mạng vẫn cho phép tầu buôn các nước đến mua bán. Tuy vậy, dưới thời Minh Mạng, triều đình Huế đã quy định tầu thuyền Phương Tây chỉ được phép đến thông thương ở cảng Đà Nẵng. Nơi đây, triều đình Huế đặt Nha Thương bạc để lo việc tổ chức quản lý, đối tác kinh doanh đối với các nước Phương Tây. Rõ ràng, vấn đề buôn bán với Phương Tây không bị triều đình Huế ngăn cấm, nhưng vì lý do an ninh, vấn đề truyền giáo nên triều đình Huế chỉ cho mở cửa Đà Nẵng để thuyền buôn Phương Tây đến trao đổi hàng hóa⁵. Như vậy, Minh Mạng đối với các nước Phương Tây không hoàn toàn bế quan tỏa cảng mà có mở cửa nhưng rất hạn chế, cho mở một cửa để dễ kiểm soát. Đà Nẵng, một cửa khẩu từng làm tiền cảng cho Hội An trong các thế kỷ thịnh vượng ngoại thương giờ trở thành cảng quốc tế của triều Nguyễn, vì nó không quá gần như Thuận An để người ngoài có thể nhòm ngó, đe dọa đến kinh đô, cũng không quá xa trung ương như Quy Nhơn, Gia Định khiến triều đình Huế không có khả năng kiểm soát và thu lợi.

Năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi khởi binh dấy loạn, chiếm cả 6 tỉnh Miền Nam, triều Nguyễn phải tập trung sức lực dẹp suốt 2 năm trời mới yên. Vụ biến Lê Văn Khôi đã đặt vấn đề ngoại xâm một cách cụ thể cho triều Nguyễn suy ngẫm. Chúng ta biết Lê Văn Khôi đã cầu cứu Xiêm La⁶ và trong cuộc nổi loạn này có sự tham gia của các

giáo sĩ người Pháp⁷. Có nhiều nguyên nhân để Minh Mạng tăng cường đường lối đối ngoại biệt lập với Pháp, nhưng nguyên nhân chính yếu vẫn là độc lập an ninh của quốc gia có nguy cơ bị xâm phạm. Ngoài ra, vấn đề an ninh chính trị, vấn đề tôn giáo, vấn đề tập quyền... cũng là những nhân tố ngăn cản quan hệ Việt - Pháp tiến triển thuận lợi. Từ năm 1832, đường lối ngoại giao của triều Nguyễn đối với Pháp hoàn toàn không mang tính chất ôn hòa nữa. Thời kỳ này kéo dài cho đến năm 1837, Minh Mạng không muốn tiếp xúc, hay nói khác đi, Minh Mạng đã áp dụng chính sách bất giao thiệp với các nước Phương Tây, trong đó nguyên nhân chính là vấn đề Công giáo.

Cho đến năm 1839, cả Châu Á bị rung chuyển bởi những loạt đại bác của thực dân Anh mở đầu cho việc can thiệp quân sự vào Trung Hoa. Cuộc *Chiến tranh Thuốc phiện* là một tiếng chuông cảnh tỉnh cho các nước quân chủ Châu Á còn đang đóng kín cửa. Trung Hoa, quốc gia tiêu biểu cho Á Đông đang bị các cường quốc tư bản xâm xé. Những sự kiện này đã khiến Minh Mạng ý thức rõ nguy cơ trước mắt đang đe dọa độc lập tự chủ của đất nước. Đó là lý do sâu xa khiến ông quyết định điều chỉnh đường lối ngoại giao cổ truyền tự thủ, thụ động sang đường lối ngoại giao cởi mở hợp tác với Phương Tây trong những năm tháng cuối đời mình. Minh Mạng hiểu rõ, nếu tiếp tục khur khur đường lối đối ngoại như cũ, một cuộc xung đột Việt - Pháp có thể xảy ra giống như ở Trung Quốc. Ông cho rằng: “Nên thăm dò ý đồ các nước Châu Âu hầu đi đến một thỏa hiệp về đạo Thiên Chúa, cũng như về buôn bán”⁸.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản Phương Tây, với những tiến bộ khoa học kỹ thuật, cũng như trước tình hình các nước quân chủ trong khu vực lần lượt rơi vào tay các nước tư bản Phương Tây, Minh Mạng phần nào đã có những nhận thức mới. Một mặt, Minh Mạng cho phòng vệ những nơi hiểm yếu trên bờ biển như: đặt thêm pháo đài Phòng Hải tại cửa biển Đà Nẵng, xây pháo đài Kỳ Hồ ở cửa biển Thị Nại (Bình Định), đặt đồn bảo và chia phát lính thú tuần phòng ở Côn Lôn và Phú Quốc; mặt khác, Minh Mạng cũng hiểu cần phải tăng cường thăm dò dự định của các cường quốc ở Châu Âu để sửa đổi chính sách đối ngoại của mình. Ngoài ra, đường lối ngoại giao của ông đối với người Phương Tây cũng đã có chiều hướng “tích cực” hơn, cụ thể là tiến hành thăm dò tin tức cũng như nối lại các mối liên lạc với các nước Phương Tây. Giai đoạn 1838 - 1840 được coi là thời kỳ định hợp tác quốc tế của vua Minh

Mạng⁹.

2. Chính sách cấm đạo của vua Minh Mạng và những tác động đến quan hệ Việt Nam với các nước Phương Tây

Trong những năm đầu lên ngôi, đường lối ngoại giao của Minh Mạng so với thời Gia Long không có thay đổi lớn. Giai đoạn đầu mới nắm quyền (1820 - 1824) còn được xem là giai đoạn hòa hoãn trong quan hệ giữa Việt Nam và các nước Phương Tây dưới triều Minh Mạng. Đi theo đường lối đối ngoại mà vua Gia Long đã hoạch định, Minh Mạng sau khi lên ngôi vẫn đối xử nhã nhặn, hòa hoãn với người Phương Tây, trong đó Minh Mạng tỏ ra ưu ái hơn trong quan hệ với Pháp hơn các nước Phương Tây khác. Năm 1821, J. B. Chaigneau trong thời gian làm lãnh sự ở Việt Nam đã từng gửi cho vua Pháp một bức thư nói rõ về sự ưu ái của Minh Mạng trong quan hệ với Pháp. Bức thư có đoạn: “Tôi đã được nghe và hài lòng về đức quảng đại của ngài đối với người Pháp đang buôn bán tại quý quốc. Tấm lòng thành ấy đã chứng tỏ mối giao hảo sẵn có giữa 2 vương quốc Pháp và Đàng Trong. Nhân lúc tại ngôi tôi hằng ao ước vấn đề thông thương và bang giao giữa hai nước đạt kết quả tốt”¹⁰. Từ năm 1821, Pháp nhiều lần cử các phái đoàn đến dâng quốc thư và phẩm vật xin giao hiếu và thông thương nhưng Minh Mạng cũng từ chối, đồng thời không nhận thư, phẩm vật của vua Pháp. Trong năm 1822, Chính phủ Anh cũng cử một phái đoàn¹¹ sang Việt Nam để xin thiết lập quan hệ thông thương nhưng cũng bị Minh Mạng từ chối¹². Tuy không ký kết những văn bản trên các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao với Pháp nhưng trong giai đoạn từ năm 1820 - 1825, việc buôn bán và truyền đạo của người Pháp tại Việt Nam chưa hề bị nhà Nguyễn ngăn cấm.

Tuy nhiên, việc các nhà truyền giáo Phương Tây, chủ yếu là các nhà truyền giáo người Pháp đã theo các đoàn thuyền buôn đến Việt Nam. Các hoạt động của các nhà truyền giáo ở Việt Nam thực sự khiến Minh Mạng lo ngại. Ví dụ, năm 1822, một chiếc thuyền Pháp là Cléopâtre do đại tá Courson de la Ville Hélio đến Đà Nẵng xin được tiếp kiến vua Việt Nam qua chức vụ đặc sứ của vua Pháp. Mặc dù Chaigneau đã tìm mọi cách vận động nhưng Minh Mạng vẫn từ chối hội kiến với Courson de la Ville Hélio. Nguyên nhân Minh Mạng từ chối gặp đại tá Hélio vì tàu Cléopâtre chở các nhà truyền giáo ngoại quốc và định lợi dụng không ai theo dõi sẽ thả các nhà truyền giáo xuống bờ hoạt động truyền giáo¹³. Trên cơ sở đó, sau khoảng 5 năm đi theo đường lối ôn hòa của Gia Long, Minh Mạng đã

chuyển dần từ chính sách mềm dẻo, hòa hoãn sang chính sách cứng rắn trong quan hệ với các nước Phương Tây. Có thể “ông tỏ ra hơi vội vã, thậm chí cứng rắn, không đúng theo lời dặn của cha mình là phải hết sức thận trọng trong việc xa lánh và tuyệt giao với người Pháp và các thừa sai”¹⁴ nhưng Minh Mạng đã không làm khác được. Quan hệ ngoại giao của Minh Mạng đối với các nước Phương Tây ngày càng tiến triển một cách khó khăn hơn. Từ năm 1833, các hoạt động ngoại giao chính thức của nhà Nguyễn và các nước Phương Tây rơi vào ngưng trệ bởi chính sách “cấm đạo” và “sát đạo” của vua Minh Mạng.

Có thể nói, chính sách “bài đạo” dưới triều Minh Mạng là một nhân tố tạo nên cản trở, khó khăn lớn trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước Phương Tây, chủ yếu là Pháp trong thời kỳ này. Cũng nên nhìn nhận rằng chính sách “cấm đạo” của vua Minh Mạng trước mắt nhắm vào mục đích duy trì trật tự xã hội mà nhà vua tin rằng là bị đe dọa bởi những khác biệt của Công giáo đối với xã hội và văn hóa Việt Nam. Thực chất, chính sách này bắt nguồn từ nhu cầu tự vệ và ý thức của giai cấp phong kiến cầm quyền trong vấn đề bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất văn hóa truyền thống, bởi lẽ vào “thời điểm lịch sử xảy ra cấm đạo gay gắt nhất của nhà Nguyễn cũng chính là thời điểm chủ nghĩa thực dân Phương Tây đang ở vào giai đoạn triển khai mạnh mẽ nhất, cũng như sự truyền bá đạo Thiên Chúa đã biến chất”¹⁵. Truyền đạo trong thời điểm này không chỉ là truyền bá tôn giáo mà có cơ sở để nhà Nguyễn nghi ngờ về sự gắn bó với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp.

Thời kỳ này, các giáo sĩ đã lợi dụng danh nghĩa truyền giáo để đi sâu vào địa phương của Việt Nam, tiến hành điều tra, dò xét tình hình các mặt, rồi báo cáo về nước; mặt khác, họ còn lợi dụng thế lực tôn giáo để mua chuộc, dụ dỗ dân chúng Việt Nam, gây mâu thuẫn giữa đồng bào lương - giáo, xúi bẩy giáo dân chống lại triều đình. Bên cạnh đó, dưới thời vua Minh Mạng, nhiều thừa sai người Pháp đã báo nhiều tin quan trọng cho Chính phủ Pháp và cũng có nhiều nhà truyền giáo, như Taberd, Gagelin theo tàu La Rose vào Việt Nam năm 1822; Régereau theo tàu Thétis vào Việt Nam năm 1825¹⁶. Để đối phó lại, triều đình Huế đã có những biện pháp cứng rắn như bắt bớ, giam cầm, thậm chí xử tử các nhà truyền giáo, giáo dân nào không tuân theo mệnh lệnh cấm đạo của triều đình. Kết quả là từ sau khi Minh Mạng lên ngôi (1820), “đạo thiêng liêng của chúng ta (chỉ người Pháp - TG) đã phát triển rất chậm”¹⁷. Thực tế,

triều Nguyễn đã không thể làm gì khác hơn là ngăn chặn mối nguy hại đến với đất nước từ việc truyền đạo, dù cho qua chính sách “cấm đạo”, nét lạc hậu trong tư duy Khổng giáo được phản ánh khá rõ so với hiện thực khách quan đang tồn tại. Và với việc “cấm đạo”, Minh Mạng đã tỏ rõ một cách ứng xử lúng túng, vụng về đối với nước Pháp.

Chính sách cấm đạo dưới triều Minh Mạng được phản ánh qua các chỉ dụ cấm đạo sau đây:

Năm 1825, khi Vannier và Chaigneau rời Việt Nam thì sự việc các nhà truyền giáo lén trốn ở lại Cửa Hàn đã dẫn đến việc ra chỉ dụ tháng 2/1825. Mục đích chính của chỉ dụ này là ngăn ngừa nhà truyền giáo ngoại quốc xâm nhập trái phép vào Việt Nam. Dụ được ban hành với lời lẽ rất quyết liệt: “Đạo dối của người Tây đã làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều tàu Tây đến buôn bán đã đưa các nhà truyền giáo Gia Tô vào nước ta. Các nhà truyền giáo ấy làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy, trẫm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu gìn giữ dân ta không lầm lạc chính đạo”¹⁸. Kèm theo bản dụ này, Minh Mạng đã chỉ thị cho các quan lại địa phương phải tăng cường canh phòng cẩn mật các vùng duyên hải, các miền rừng núi để đề phòng các nhà truyền giáo lén lút đi sâu vào trong dân chúng “gieo rắc bóng tối trên đất nước”.

Chỉ dụ cấm đạo ban hành năm 1827, chủ yếu kêu gọi các nhà truyền giáo tập trung về Huế làm nhiệm vụ dịch thuật. Các thừa sai và người Pháp đến Huế như: Taberd, Gagelin... đều được cấp tiền gạo... Chỉ dụ này thực ra nhằm kiểm soát hoạt động của các nhà truyền giáo¹⁹. Nhưng tình hình này không thể kéo dài, vì vẫn có một số nhà truyền giáo không những không chịu về Huế mà ngày càng đẩy mạnh hoạt động ở các địa phương trong Nam cũng như ngoài Bắc. Điều này làm cho Minh Mạng thêm tức giận. Tuy nhiên, thời kỳ này, không chỉ triều đình chống đối nhà truyền giáo, mà là cả một phong trào khá rộng lớn và mạnh mẽ trong các tầng lớp xã hội ở nước ta, chủ yếu là các quan lại, văn thân, các sĩ phu đều không ưa thích đạo Thiên Chúa. Bởi theo họ: “Sự xâm nhập của đạo Thiên Chúa đã làm tổn thương đến tư tưởng, tình cảm của dân tộc, làm xóa mòn các giá trị đạo đức có từ ngàn năm nay”²⁰. Trong lòng họ luôn hiện hữu sự lo lắng về một cuộc đảo lộn trật tự xã hội quân chủ khi người Công giáo lên nắm quyền. Từ tháng 8/1826, triều đình Huế đã nhận được nhiều báo cáo từ các địa phương trong cả nước gửi về nêu rõ

những tác hại lớn lao của Công giáo và khẩn thiết yêu cầu triều đình nhanh chóng có biện pháp đối phó cứng rắn với tôn giáo này. Do đó, cuối năm 1830, việc cấm đạo được tiến hành nghiêm ngặt hơn, nhiều chỉ dụ được ban hành. Chỉ dụ ban hành ngày 6/01/1833 có nội dung cấm đạo đối với dân chúng trong cả nước. Theo đó, Minh Mạng ra lệnh cho các quan tỉnh “khuyến cáo bỏ đạo, ai thành thực bước qua cây thập tự thì miễn tội, nhà thờ, nhà giảng cho hủy diệt đi, ai cố tình không tuân bị tội nặng”²¹. Chính chủ trương cấm đạo của Minh Mạng đã khiến cho các nỗ lực ngoại giao của người Pháp trong việc thiết lập quan hệ với nhà Nguyễn không thành công.

Giữa lúc đó, cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi bùng nổ ở Nam Kỳ (7/1833) có sự tham gia của nhà truyền giáo Pháp (Marchand) càng làm cho Minh Mạng tức giận. Một loạt các đạo dụ cấm đạo ngày một nghiêm khắc hơn được ban hành. Trong đó, đạo dụ cho Bộ Hình về việc giải quyết vụ Lê Văn Khôi vào tháng 8/1833 quy định: “Trong những kẻ theo đạo Gia Tô, những kẻ theo giặc chống lại quan quân đã bắt được tại trận hoặc tiếp tục bắt sau, tức thì đem chém đầu, đem bêu cho mọi người biết, còn kẻ nào nay tuy đã bị bắt nhưng ở nơi khác nay mới trở về thì cho tổng lý sở tại bắt giải đến địa phương tra xét rõ ràng nghị xử tâu lên: người nào trước sau vẫn ở trong dân không hề theo giặc thì cho tổng lý dẫn đến tỉnh để tỉnh sức bảo bước qua thập tự giá, xét ra thấy quả thực lòng tinh ngộ ăn năn, tình nguyện bỏ đạo thì đều tha tội cho về yên nghiệp làm ăn”²². Trong đó Chỉ dụ ban hành năm 1836 mang tính chất “sát đạo” rõ rệt. Lần đầu tiên triều Nguyễn xác định mục đích cấm đạo là bởi nhà truyền giáo ngoại quốc phạm tội do thám. Trên cơ sở đó, từ năm 1836, người Phương Tây đã ngưng hẳn các hoạt động ngoại giao với nhà Nguyễn. Tiếp đó, triều Nguyễn còn ban 3 chỉ dụ nữa vào năm 1838 và 2 chỉ dụ vào năm 1839 cũng mang tính chất là “cấm đạo” và “sát đạo”. Từ năm 1825 - 1838, có 4 giám mục, 9 linh mục ngoại quốc, 20 linh mục người Việt và hàng trăm giáo dân bị sát hại theo các chỉ dụ cấm đạo và sát đạo của Minh Mạng²³. Mặc dù vậy, các nhà truyền giáo vẫn không ngừng hoạt động trong nhân dân, có người đã đào hầm dưới đất để giảng đạo trong mấy tháng liền²⁴. Số lượng tín đồ theo đạo vẫn không giảm mà có xu hướng tăng lên²⁵.

Như vậy, dưới triều Minh Mạng có 5 chỉ dụ liên quan đến vấn đề “cấm đạo”, nhưng Minh Mạng và triều thần không thể “cấm đạo” có hiệu

quả mà còn đưa tới những phản ứng ngược lại rất nguy hiểm. Có thể nói, Minh Mạng thiếu sáng suốt đã không phân biệt được lòng yêu nước và niềm tin tôn giáo của dân chúng để có những chủ trương, đường lối thích hợp, chủ động mở cửa cho các giáo sĩ vào, đồng thời biết tích cực sớm duy tân đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh thì sẽ nâng cao được lòng yêu nước của giáo dân để họ thêm gắn bó với triều đình, và chính họ cũng sẽ là người giúp cho nhà cầm quyền địa phương phát hiện kịp thời những âm mưu phá hoại từ ngoài tới. Tháng 8/1839, Giáo hoàng Grégoire XVI gửi thư cho các giáo đồ bị khủng bố ở Bắc và Nam Kỳ, khích động mỗi bất bình của họ đối với triều đình Huế²⁶. Trên thực tế, triều đình càng “cấm đạo”, càng khủng bố bao nhiêu thì càng đẩy họ về phía đối lập bấy nhiêu. Thực sự, “người Thiên Chúa giáo Việt Nam đã bị đẩy đến ngã ba đường: họ biết đi về đâu khi Thiên Chúa giáo và dân tộc, giáo hội và quê hương bị chủ nghĩa thực dân đặt vào thế mâu thuẫn nhau”²⁷, qua đó tạo điều kiện cho những kẻ xấu hoạt động phá hoại, chia rẽ trong nhân dân, đồng thời còn tạo ra một dư luận quốc tế không đồng tình với Việt Nam, bất lợi cho việc thiết lập các mối quan hệ ngoại giao với Phương Tây.

Lúc bấy giờ, trên thế giới, sau khi Chiến tranh Thuộc phiên kết thúc, với phần thắng thuộc về Anh quốc, đã gây nên một sự phấn khích cho các nước Âu - Mỹ giác mộng bành trướng tại châu lục rộng lớn này trở thành một hiện thực gần gũi hơn đối với các nước Phương Tây. Triều đình Huế nhận thức nhanh chóng vấn đề trên, tiếp theo đó là sự bất thành của việc “cấm đạo”, “bài đạo” ở trong nước, có thể nhận thấy, dù có ngăn cản, hạn chế, việc truyền đạo vẫn cứ được tiến hành. Việc “bài đạo” và phát triển lên thành “sát đạo” trong nước kéo dài cho đến tận năm 1838 vẫn chẳng đem lại một kết quả thiết thực nào. Càng ngăn cấm thì lòng tin của giáo dân càng gia tăng, có nhiều trường hợp “tự vì đạo” xảy ra.

Trước những chuyển biến của tình hình khu vực và trong nước, vua Minh Mạng nhận thức rõ đường lối đối ngoại của mình sẽ không có hiệu quả thực tế trong hoàn cảnh này. Tình hình mới đã đặt triều đình Huế đứng trước sự lựa chọn: tiếp tục đi theo con đường ngoại giao kiểu Phương Đông, hoặc mở cửa tiếp xúc với Phương Tây. Minh Mạng đã chọn con đường thăm dò để “mở cửa”. Cuối năm 1839, để đối phó với tình hình đang biến động dồn dập xảy ra xung quanh, Minh Mạng cho tăng cường củng cố phòng bị những nơi quan yếu, hải cảng (Cửa Hàn,

An Hải...), xây nhiều đồn lũy kiên cố phòng vệ các cửa biển như pháo đài Phòng Hải ở Quảng Nam, pháo đài Hồ Cơ và bãi Thị Nại ở Bình Định²⁸, tăng số lượng thuyền chiến... Điều này cho thấy Minh Mạng khi bắt đầu thăm dò để đổi mới đường lối đối ngoại, ông vẫn có ý thức tăng cường sức mạnh phòng bị đất nước, đề cao cảnh giác với bên ngoài. Sau đó, ông bắt đầu tiến hành các bước thăm dò để đi đến một chính sách hợp tác với Phương Tây. Về đường lối ngoại giao, Minh Mạng đã có một sự thay đổi cơ bản, chủ động cho các đoàn ngoại giao đi các nước trong khu vực để quan sát tình hình các nước Phương Tây ở đây. Từ các thông tin có được, năm 1840, Minh Mạng đã quyết định cử một phái bộ ngoại giao sang Pháp và Anh để xin thiết lập quan hệ ngoại giao. Sứ đoàn do Tư vụ Trần Viết Xương dẫn đầu, Tôn Thất Thường làm phó đoàn, cùng đi còn hai thông ngôn (một Anh, một Pháp).

Tháng 11/1840, sứ đoàn Việt Nam đến Pháp, Trần Viết Xương vận động xin gặp hoàng đế Pháp, nhưng Louis Philippe đã từ chối, “các phái bộ truyền giáo nước ngoài, để ngăn chặn việc ký kết một hiệp ước mà họ sợ phải gánh chịu phần thua thiệt, đã mưu mô vận động ở triều đình, đã nói về vua Minh Mạng như một kẻ thù quyết liệt của tôn giáo và Giáo hoàng cũng phản đối”²⁹. Vài tháng trước khi phái đoàn Việt Nam sang Paris, Giáo hoàng Grégoire XVI đã viết một lá thư cho các nhà truyền giáo ở Việt Nam nói về cảnh khổ cực của nhà truyền giáo Pháp tại Việt Nam và cảnh báo cho thế giới đang có sự “diệt đạo” ở Việt Nam. Bức thư gây nên sự căm hờn trong giới Công giáo tại Pháp. Tất cả sự chống đối đó, cộng thêm việc bắt bẻ sứ thần ta không mang quốc thư và thành phần sứ không thuộc phẩm hàm đúng hàng sứ giả (Trần Viết Xương thuộc hàng Chánh Lục phẩm mà nguyên tắc Chánh sứ phải là Nhị phẩm), nên Pháp cho rằng chánh sứ của ta không thể đại diện chính thức của vua Nguyễn. Thậm chí, Linh mục Affre, Giám đốc Chứng viện Paris cũng viết thư lên vua Pháp “cuối bức thư là lời khẩn thiết xin vua ra uy quyền đối kháng triều đình Huế”³⁰. Kết quả chuyến đi của phái bộ nhà Nguyễn thất bại. Đề cập đến kết quả ngoại giao giữa Pháp và Việt Nam, Gaultier đã cảm thấy tiếc cho cơ hội này. Ông cho rằng “việc ngoại giao này thất bại do tính cố chấp của chính quyền Pháp qua sự xúi giục của bè phái Thiên Chúa hiềm tị mù quáng”³¹.

Sau thất bại ngoại giao tại Pháp, sứ đoàn của Việt Nam lên đường sang nước Anh, nhưng tại đây, sứ mệnh cũng bất thành. Không thành

công trong sứ mệnh ngoại giao ở cả hai nơi - chủ yếu là ở Pháp, đoàn Việt Nam lên đường trở về nước. G. Taboulet đã ghi lại sự kiện này như sau: "... Phái bộ gặp sự phản đối kịch liệt của một bộ phận dư luận, đặc biệt là các thừa sai Hội Truyền giáo, lấy cớ rằng không thể tiếp nhận phái bộ Việt Nam trong khi vua nước này đang khủng bố, tàn sát điên cuồng các thừa sai Pháp. Do vậy, vua Louis Philippe từ chối việc tiếp kiến, và phái bộ đành phải rời nước Pháp mà chẳng điều đình được việc gì cả. Phái bộ Việt Nam lại sang nước Anh và trở về Bordeaux để về nước"³². Ngày 21/01/1841, Minh Mạng băng hà trong khi tính toán dự định "mở cửa" trong những năm cuối đời của ông và những cố gắng ngoại giao với các nước Phương Tây đã không thành hiện thực.

3. Kết luận

Trong 20 năm trị vì, vua Minh Mạng đã thực hiện một đường lối ngoại giao rõ ràng có định hướng, có điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử mới. Dưới thời Minh Mạng, Việt Nam trở thành một quốc gia có uy tín và thể hiện được sự tự cường trong khu vực. Đi theo đường lối ngoại giao đối với Phương Tây được định ra từ thời Gia Long, đường lối ngoại giao biệt lập khép kín, mà hầu như phần lớn các quốc gia Châu Á đều áp dụng trước sức ép của tư bản Phương Tây, Minh Mạng đã mong muốn duy trì, bảo vệ nghiêm ngặt trật tự xã hội của Việt Nam. Vừa lên ngôi, Minh Mạng đã tránh tiếp xúc với người Phương Tây. Tuy vậy, trong vòng 10 năm đầu, dù có hạn chế tiếp xúc với các nước Phương Tây nhưng triều Nguyễn không thực sự "đóng cửa", người Phương Tây đến thì theo lời Minh Mạng, ông "không cự". Lĩnh vực thương mại trong những năm đầu dưới triều Minh Mạng vẫn được tiến hành bình thường với người Phương Tây. Việc truyền đạo cho đến năm 1825 vẫn được tiến triển dễ dàng, chưa hề bị cấm đoán khắc nghiệt.

Mặc dù vậy, chính sách ngoại giao "không Phương Tây" là một chính sách sai lầm có tính nhất quán mà vị vua khởi nghiệp là Gia Long đặt ra, các vua kế cận triển khai thực hiện và gánh chịu hậu quả. Minh Mạng không phải là người khởi xướng cho mọi sai lầm, không phải là người "đi ngược lại đường lối của vua cha", mà thực chất ông là người tiếp tục thực hiện những chính sách sai lầm mà Gia Long đề ra nhưng chưa có điều kiện triển khai vì còn phải "trả nợ" cho người Pháp. Nhưng Minh Mạng lên ngôi, cai quản một nhà nước độc lập, có chủ quyền, không phải "mắc nợ" với người Pháp thì ông đã đẩy mạnh chính sách "đóng cửa", bài

Phương Tây một cách mạnh mẽ hơn bằng cách khước từ mọi quan hệ cấp nhà nước, chỉ cho thông thương, chống Pháp một cách tuyệt đối trong các chỉ dụ “cấm đạo, sát đạo”. Và chính những hành động này đã dẫn đến sự đình trệ quan hệ giữa Việt Nam và các nước Phương Tây dẫn đến tình trạng Việt Nam bị cô lập trên trường quốc tế. Thêm vào đó, chính sách bài đạo dưới thời Minh Mạng vẫn tiếp diễn và tồn tại qua hai triều vua Thiệu Trị và Tự Đức đã là cái cớ tốt để người Pháp thực hiện chính sách bành trướng thuộc địa tại Việt Nam. Và cuộc tấn công xâm lược Việt Nam của liên quân Pháp - Tây Ban Nha năm 1858 như là một kịch bản đã được thực dân Pháp thảo ra từ trước: “Cuộc truyền giáo hay nói cách khác cuộc chinh phục phần hồn, cuộc xâm hại văn hóa tất yếu sẽ dẫn tới sự chống trả của chính quyền bản địa và đó là cái cớ mà các thừa sai Pháp tạo ra để cho cuộc xâm lược mang cái vẻ hợp lý của nó”³³.

Nói về Minh Mạng và những chính sách của ông còn có nhiều điều phải bàn, nhưng đánh giá một con người, nhất là người đứng đầu một nước, thì phải dựa trên “công”, “tội” rõ ràng. Từ khi lên ngôi cho đến lúc băng hà, trong vòng 20 năm trị vì đất nước, Minh Mạng có lúc được coi là “Minh quân” của Việt Nam bởi những công lao đối với lịch sử dân tộc nói chung và với nền văn hóa Việt Nam nói riêng. Nhưng ông cũng bị coi là một “Bạo chúa” của triều Nguyễn bởi những chính sách cấm đạo ngặt nghèo. Thiết nghĩ minh quân hay bạo chúa cũng xuất phát từ những lý do cụ thể và trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Đặt Minh Mạng vào hoàn cảnh lịch sử Việt Nam đương thời, xét các hoạt động mà ông đã làm trên các lĩnh vực đối nội và đối ngoại, tính minh quân hay bạo chúa của một nhân vật lịch sử, tính hữu ích hay hạn chế của chính sách ngoại giao sẽ được đánh giá khách quan hơn./.

CHÚ THÍCH :

- 1 Auguste Thomazi (1934), *La conquête de l'Indochine*, Avec vingt-deux croquis, Paris: Payot: 13.
- 2 Joseph Buttinger (1958), *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*, New York: Frederick A. Preager: 302.
- 3 Trần Nam Tiến (2006), *Ngoại giao giữa Việt Nam và các nước Phương Tây dưới triều Nguyễn (1802 - 1858)*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh: 86.
- 4 *Những người bạn cố đô Huế* (B.A.V.H), tập 4, Nxb. Thuận Hóa, 1998: 198.
- 5 Dưới thời vua Minh Mạng, quy định về việc cho tàu thuyền Phương Tây chỉ được đậu ở cửa biển Đà Nẵng được thực hiện rất nghiêm. Đạo dụ năm 1835 thể hiện rõ thái độ kiên quyết của Minh Mạng: “...Tàu Tây đậu tại Cửa Hàn, còn các

- cửa biển khác không được vào, phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái... Từ nay người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển buôn bán, người Tây phải đi tàu nước Tây vào Cửa Hàn, không được ghé vào cửa khác, có lỗi". Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998: 198.
- 6 Cuối năm 1833, Lê Văn Khôi cho người sang cầu cứu vua Xiêm với lời hứa hẹn sau khi thắng lợi sẽ "phân chia Nam Kỳ". Vua Xiêm là Rama III nhận định "đây là cơ hội thuận lợi để tiêu diệt Việt Nam tại Campuchia". Trên cơ sở đó, vua Rama III đã cho quân tấn công sang Việt Nam. Xem: Walter Francis Vella (1957), *Siam under Rama III: 1824 - 1851*, New York: Locust Valley: 96.
 - 7 Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1988), *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Tp. Hồ Chí Minh: 109 - 110.
 - 8 Cao Huy Thuần (1996), *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ quốc gia Pháp, Paris: 53.
 - 9 Xem: Đinh Thị Duyệt (2012), "Về sự thay đổi trong chính sách ngoại giao với Phương Tây thời vua Minh Mạng", *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3 (144): 36 - 44.
 - 10 Charles Gosselin (1904), *L'Empire d'Annam*, Paris: Perrin et Cie: 109 - 110.
 - 11 Phái đoàn gồm 37 người, trong đó có bác sĩ John Crawford và vợ, đại úy Dangerfield, trung úy Rutherford, bác sĩ George Finlayson, một thư ký, một phiên dịch và 30 lính da đen theo bảo vệ đoàn (Theo: George Finlayson (1826), *The Mission to Siam, and Huế the capital of Cochinchina in the years 1821-2*, London, John Murray, Albermarle-street, MDCCXXVI: 264 - 412).
 - 12 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 6, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1963: 85 - 86.
 - 13 Nguyễn Đức Chí (1973), *Việc bang giao giữa Đại Nam và các nước Tây dương dưới triều vua Thánh Tổ (1820 - 1840)*, Tiểu luận Cao học Sử, Sài Gòn: 141.
 - 14 Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang, *Có một nền đạo lý Việt Nam như thế*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 118.
 - 15 Nguyễn Văn Kiệm (1993), "Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam - Thực chất, hậu quả và hệ lụy", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (266): 16 - 28.
 - 16 Mark W. McLeod (1991), *The Vietnamese Response to French Intervention, 1862 - 1874*, New York: Praeger Publishers: 27.
 - 17 Thư của Giám mục Labartette gửi Linh mục Barroudel, "Hội truyền giáo đối ngoại" ở Ma Cao, ngày 18/6/1822. Dẫn theo: Đinh Xuân Lâm (1993), "Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản Phương Tây (1802 - 1858)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11-12: 7.
 - 18 Dụ cấm đạo thứ nhất (2/1825). Đinh Xuân Lâm (1993), bđd: 7.
 - 19 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 8, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964: 283.
 - 20 Phan Văn Cảnh (2005), *Phong trào Cần Vương ở Bình Định (1885 - 1887)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội: 85.
 - 21 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964: 136.

- 22 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 13, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964: 24.
- 23 Trong đó có Gagelin (1833), Marchand (1835), Corray (1837), Jacard (1838) De Lamothe (1840); các giám mục Havard (1837), Borie (1838)... Dẫn theo: Đỗ Bang (2010), “Chính sách của triều Nguyễn đối với Thiên Chúa giáo”, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba, Tiểu ban Lịch sử Việt Nam truyền thống, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội: 109.
- 24 Đinh Xuân Lâm (1993), “Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng...”, bdd: 8.
- 25 Tuy thế, số giáo dân dưới thời Minh Mạng vẫn tiếp tục tăng, vào năm 1840, cả nước có 3 giám mục, 2 phó giám mục, 24 linh mục ngoại quốc, 144 linh mục người Việt và 420.000 giáo dân. Dẫn theo: Đỗ Bang, tldd: 110.
- 26 Nguyễn Phan Quang (1976), *Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858)*, quyển 2, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội: 211.
- 27 Ủy ban Khoa học Xã hội (1988), *Một số vấn đề lịch sử đạo...*, sdd: 13.
- 28 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XVIII, sdd: 197 - 198.
- 29 Cao Huy Thuần (1996), *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ quốc gia Pháp, Paris: 53.
- 30 Nguyễn Đức Chí (1973), *Việc bang giao giữa Đại Nam...*, tldd: 237.
- 31 Marcel Gaultier (1933), *Gia-Long*, C. Ardin, Saigon: 240.
- 32 Dẫn theo: Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam trong thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh: 37.
- 33 Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội: 156.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Charles Gosselin (1904), *L'Empire d'Annam*, Paris: Perrin et Cie.
2. Nguyễn Đức Chí (1973), *Việc bang giao giữa Đại Nam và các nước Tây dương dưới triều vua Thánh Tổ (1820 - 1840)*, Tiểu luận Cao học Sử, Sài Gòn.
3. Đỗ Quang Hưng (1991), *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, Tủ sách Đại học Tổng hợp Hà Nội.
4. Joseph Buttinger (1958), *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*, Praeger Publisher, New York.
5. Nguyễn Văn Kiệm (2003), *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội.
7. Louis Eugfne Louvet (1885), *La Cochinchine religieuse*, Tome I, Paris.
8. Mark W. McLeod (1991), *The Vietnamese Response to French Intervention, 1862 - 1874*, New York: Praeger Publishers.
9. Philippe Héduy (1998), *Histoire de l'Indochine, la perle de l'Empire 1624 - 1954*, Albin Michel, Paris.
10. Nguyễn Phan Quang (1976), *Lịch sử Việt Nam (1427 - 1858)*, quyển 2, tập 2,

Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

11. Nguyễn Phan Quang (1999), *Việt Nam trong thế kỷ XIX (1802 - 1884)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
12. Cao Huy Thuần (1996), *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ quốc gia Pháp, Paris.
13. Trần Nam Tiến (2006), *Ngoại giao giữa Việt Nam với các nước Phương Tây dưới triều Nguyễn (1802 - 1858)*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
14. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1988), *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Tp. Hồ Chí Minh.

Abstract

CATHOLICISM IN / BETWEEN VIETNAM AND WESTERN COUNTRIES DURING THE REIGN OF MINH MẠNG (1820 - 1840)

During the reign of Minh Mạng (1820 - 1840), Vietnam became a prestigious and powerful country. However, Minh Mạng implemented a “non-western” foreign policy which was inherited from the reign of Gia Long. In particular, Catholicism became a large issue which enforced the “non-western” foreign policy of Minh Mạng. Furthermore, the “forbidden religion” policy and “persecution for religion” (Catholicism) had led to interruption the relations between Vietnam and Western countries since 1833. This problem isolated Vietnam from international relations that created chances for colonialism invaded Vietnam.

Keywords: Catholicism, Minh Mạng, diplomacy, Western, Vietnam.